

PHỤ LỤC 2

(cho xe áp dụng TCVN 6785)

(Annex 2 – for vehicles applying TCVN 6785)

Báo cáo thử nghiệm khí thải xe

(Test report of emission from vehicle)

1. Xe

1.1. Loại (Category of the vehicle) (M1, N1):

1.2. Nhân hiệu (Trade name or mark of the vehicle):

1.3. Kiểu (số) loại (Vehicle type/model code):

1.4. Kiểu (số) động cơ (Engine type or engine code):

1.5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất (Manufacturer's name and address):

1.6. Khối lượng bản thân xe (Unladen mass of the vehicle):

1.7. Khối lượng chuẩn xe (Reference mass of the vehicle):

1.8. Khối lượng toàn bộ lớn nhất của xe (Maximum mass of the vehicle):

1.9. Số chỗ ngồi (kể cả lái xe) (Number of seats (including the driver)):

1.10. Truyền động (Transmission):

1.10.1. Truyền động: điều khiển bằng tay hoặc tự động hoặc vô cấp⁽¹⁾⁽²⁾
(Manual or automatic or continuously variable transmission)

1.10.2. Số lượng tỷ số truyền (Number of gear ratios):

1.10.3. Tỷ số truyền của hộp số (Transmission ratio of gearbox):⁽¹⁾

Số 1 (First gear) N/V⁽³⁾:

Số 2 (Second gear) N/V:

Số 3 (Third gear) N/V:

Số 4 (Fourth gear) N/V:

Số 5 (Fifth gear) N/V:

.....

10.4. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio):

1.10.5. Lốp (Tyres):

- Ký hiệu kích cỡ lốp (dimensions):

- Chu vi vòng lăn động lực học⁽⁴⁾ (dynamic rolling circumference): mm

- 1.10.6.** Bánh chủ động: trước, sau, 4 x 4 (*Wheel drive: front, rear, 4 x 4*)⁽¹⁾:
- 1.11.** Xe nộp để thử nghiệm (*Vehicle submitted for test on*): Mô tả xe bao gồm ảnh chụp kèm theo (*Description of vehicle including photographs*)
- 1.12.** Số kỳ làm việc của động cơ (*Cycle*): 4 kỳ / 2 kỳ⁽¹⁾ (*four-stroke/two-stroke*)⁽¹⁾
- 1.13.** Dung tích xi lanh (*Cylinder capacity*) cm³
- 1.14.** Thiết bị kiểm soát ô nhiễm bổ sung (nếu có) (*Additional control pollution Devices (if any)*):
- 1.14.1.** Loại thiết bị (*Device Kind*):⁽¹⁾
- 1.14.1.1.** Tuần hoàn khí thải (*Exhaust gas recirculation – EGR*)
- 1.14.1.2.** Bộ chuyển đổi xúc tác (*Catalytic converter*)
- 1.14.1.3.** Phun không khí (*Air injection*)
- 1.14.1.4.** Hệ thống kiểm soát bay hơi (*Evaporative emission control system*)
- 1.14.1.5.** Bẫy hạt (*Particulate trap*)
- 1.14.1.6.** Kiểu khác (*other*):
- 1.14.2.** Mô tả vị trí lắp đặt thiết bị (*Description of installation position*):
- 1.15.** Hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Air intake and Fuel Feed*)⁽¹⁾
- 1.15.1.** Bằng bộ chế hòa khí (*by carburetor(s)*)
- Nhãn hiệu (*Make or mark*):
- Kiểu (*Type*):
- Hoặc (*or*)
- 1.15.2.** Bằng hệ thống phun nhiên liệu (*by injection*)
- Nhãn hiệu (*Make or mark*):
- Kiểu (*Type*):
- Mô tả chung (*General description*):
- 1.15.3.** Nhiên liệu thử nghiệm, bao gồm thông số về đặc tính nhiên liệu (*Testing fuel including specifications for fuel*):
- 1.15.4.** Phương pháp chỉnh đặt băng thử (nêu các mục, phụ lục áp dụng của TCVN 6785 hoặc quy định ECE hoặc chỉ thị EC/EEC tương đương (*method of setting dynamometer (indicate paragraph, annex, appendix applied of TCVN 6785 or equivalent Regulation ECE or equivalent Directive EC/EEC)*):
- 1.16.** Tốc độ không tải nhỏ nhất của động cơ (*Idling engine speed*)r/min (*r.p.m. or min⁻¹*)

1.17. Tốc độ động cơ tại công suất lớn nhất (*Engine speed at maximum power*)⁽³⁾ r/min
(*r.p.m. or min⁻¹*)

1.18. Công suất lớn nhất (*Maximum power*) kW

2. Kiểm tra khí thải (*Test results*):

2.1. Quy chuẩn áp dụng (*Applied regulation*)⁽²⁾: QCVN: 2009/BGTVT.

2.2. Kết quả kiểm tra (*Test results*)

a) Phép thử loại I (*Type I*)

Khí thải (<i>Gaseous pollutants</i>)	Hệ số suy giảm ^(a) (<i>Deterioration factor</i>)	Giới hạn - Euro 2 (<i>Limits</i>)	Kết quả đo (<i>Results</i>)				Kết luận (<i>Conclusion</i>)
			Lần 1 (<i>No.1</i>)	Lần 2 (<i>No.2</i>)	Lần 3 (<i>No.3</i>)	Trung bình (<i>Mean</i>)	
CO (g/km)							Đạt/không đạt (<i>Pass/Failure</i>)
HC + NOx (g/km)							
PM (g/km)							
Chú thích: ^(a) Kết quả đo của mỗi lần đo trong bảng này bằng giá trị tương ứng nhân với hệ số suy giảm tương ứng của từng chất và của từng loại động cơ nêu trong bảng 6 của Quy chuẩn này hoặc trong TCVN 6785 và các Quy định ECE 83 hoặc Chỉ thị 70/220/EEC tương đương							

b) Phép thử loại II (*Type II*)⁽¹⁾

CO: % thể tích (*% in volume*)

Tốc độ động cơ khi đo (*engine speed when measuring*)r/min (*r.p.m. or min⁻¹*)

c) Phép thử loại III (*Type III*)⁽¹⁾

Đánh giá kết quả đo áp suất ở các điều kiện (trạng thái) thử quy định tại F.3.2, phụ lục F, TCVN 6785 (*Evaluating the measurement results of pressures at measurement conditions specified in paragraph F.3.2, annex F, TCVN 6785 (or paragraph 3.2, Annex 6, ECE 83)*)

d) Phép thử loại IV (*Type IV*)⁽¹⁾:

Phép đo (<i>Test</i>)	HC (<i>g/lần thử</i>) (<i>g/test</i>)	Giá trị giới hạn (<i>limit</i>)	Kết luận (<i>conclusion</i>)
Thất thoát từ thùng nhiên liệu (<i>tank breath loss</i>)		-	
Thất thoát do xe ngâm nóng (<i>hot soak loss</i>)		-	
Tổng lượng nhiên liệu bay hơi (<i>total loss of evaporative fuel</i>)		2	Đạt/không (<i>Pass/Failure</i>) ⁽¹⁾

3. Chú ý: (*Remark*):

.....
.....

Ngày ... tháng ... năm (*Date*)

Cơ sở thử nghiệm (*Technical Service*)

(*ký tên, đóng dấu (Signature, stamp)*)

Chú thích (*Note*):

⁽¹⁾ Bỏ phần không áp dụng (*Strike out what does not apply*)

⁽²⁾ Nếu kiểm tra theo mức EURO 3 trở lên phải nêu số hiệu tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn tương ứng tại mục 2.1 của Phụ lục này, và trong bảng kết quả kiểm tra phép thử loại I, tại cột 2 phải thay Euro 2 bằng Euro 3 trở lên (*If testing according to Euro 3 and over, then indicate the number of corresponding standard or regulation at 3.1., this Annex, and replace Euro 2 by Euro 3 and over in column 2, the test result table of Type I test*).

Nguồn: Thông tư 31/2009/TT-BGTVT